

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH ĐỊNH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: **4850** / UBND-TH

Bình Định, ngày **22** tháng 11 năm 2013

V/v trình chỉ tiêu kế hoạch
ĐTPT ngân sách Trung ương
hỗ trợ có mục tiêu năm 2014
và nhu cầu vốn đối ứng các dự
án ODA giai đoạn 2014 -2015

Kính gửi: Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

Căn cứ dự kiến kế hoạch đầu tư nguồn NSNN năm 2014 được Bộ Kế hoạch và Đầu tư Thông báo số 8568/BKHĐT-TH ngày 29/10/2013 và tình hình thực hiện Kế hoạch đầu tư phát triển năm 2013, UBND tỉnh kính trình kế hoạch phân bổ chi tiết kế hoạch đầu tư phát triển ngân sách Trung ương hỗ trợ có mục tiêu và nhu cầu đối ứng các dự án ODA năm 2014 như sau:

1. Vốn Trung ương hỗ trợ có mục tiêu năm 2014 là 303,3 tỷ đồng, trong đó:

- *Chương trình Phát triển kinh tế - xã hội vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung (NQ 39-BCT)* : 91,8 tỷ đồng
- *Chương trình phát triển giống cây nông, lâm nghiệp, giống vật nuôi và giống thủy sản* : 6 tỷ đồng
- *Chương trình đê biển* : 18 tỷ đồng
- *Nâng cấp, xây dựng mới các hồ chứa nước ngọt và xây dựng hệ thống thủy lợi trên các đảo có đông dân cư* : 43 tỷ đồng
- *CT di dân ĐCĐC cho đồng bào DTTS* : 3 tỷ đồng
- *Chương trình 193* : 3 tỷ đồng
- *Chương trình hỗ trợ KKT ven biển* : 60 tỷ đồng
- *Chương trình hỗ trợ các khu công nghiệp* : 12 tỷ đồng
- *Hỗ trợ đầu tư xây dựng hạ tầng cụm công nghiệp các địa phương có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn* : 3 tỷ đồng
- *Chương trình khắc phục hậu quả bom mìn theo Quyết định số 504/QĐ-TTg ngày 21/4/2010 của Thủ tướng Chính phủ* : 5,5 tỷ đồng
- *Đầu tư y tế tỉnh huyện* : 8 tỷ đồng
- *Hạ tầng du lịch* : 10 tỷ đồng
- *Chương trình Phát triển rừng và bảo vệ rừng giai đoạn 2011-2020* : 15 tỷ đồng
- *Chương trình ứng phó biến đổi khí hậu* : 25 tỷ đồng

Nguồn vốn trên chưa bao gồm tạm ứng vốn sửa chữa đảm bảo an toàn hồ chứa năm 2013 theo thông báo của Bộ Kế hoạch và Đầu tư tại Công văn số 6804/BKHĐT-KTNN ngày 11/9/2013 về việc thông báo tạm ứng vốn sửa chữa đảm bảo an toàn hồ chứa năm 2013.

(Phụ lục phân bổ chi tiết kèm theo)

2. Vốn Trung ương hỗ trợ đối ứng cho các dự án ODA

Hiện nay, Bộ Kế hoạch và Đầu tư đang tổng hợp nhu cầu đối ứng ODA giai đoạn 2014-2016 và dự kiến sẽ hỗ trợ cho địa phương từ nguồn vốn TPCP; tuy nhiên, tới thời điểm hiện nay vẫn chưa có thông báo, do đó UBND tỉnh Bình Định kính trình nhu cầu vốn đối ứng cho các dự án trong năm 2014 như biểu đính kèm.

Ủy ban nhân dân tỉnh kính báo cáo Bộ Kế hoạch và Đầu tư tổng hợp báo cáo chung./. *Em*

Nơi nhận:

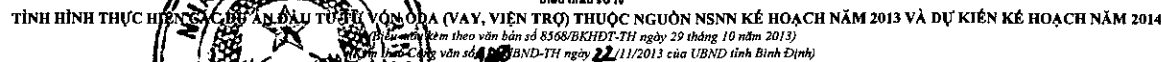
- Như trên;
- VPCP, Bộ Tài chính;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Sở KHĐT, TC;
- Lưu: VT, K1. *pt Bmlr*

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

CHỦ TỊCH



Lê Hữu Lộc
Lê Hữu Lộc



Ấn theo Công văn số 142/UBND-TH ngày 22/11/2013 của UBND tỉnh Bình Định

TT	Danh mục công trình, dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư ban đầu hoặc QP đầu tư đầu tiên của Quốc hội giao KH năm 2013, 2014										Ước thực hiện kế hoạch 2013 từ 1/1/2013 đến 31/12/2013					Ước giải ngân kế hoạch 2013 từ 1/1/2013 đến 31/01/2014					Đã bố trí vốn đến hết KH năm 2013					Dự kiến kế hoạch năm 2014					Ghi chú
					Trong đó:										Trong đó:					Trong đó:					Trong đó:										
					Vốn đối ứng										Vốn đối ứng					Vốn đối ứng					Vốn đối ứng										
					Vốn đối ứng										Vốn đối ứng					Vốn đối ứng					Vốn đối ứng										
					Vốn đối ứng										Vốn đối ứng					Vốn đối ứng					Vốn đối ứng										
Số quyết định	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số	Trong đó: NSTW	Tính bằng ngoại tệ	Quy đổi ra tiền Việt	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số	Trong đó: NSTW	Vốn nước ngoài (tính theo tiền Việt)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số	Trong đó: NSTW	Vốn nước ngoài (tính theo tiền Việt)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số	Trong đó: NSTW	Vốn nước ngoài (tính theo tiền Việt)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số	Trong đó: NSTW	Vốn nước ngoài (tính theo tiền Việt)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số	Trong đó: NSTW	Vốn nước ngoài (tính theo tiền Việt)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số	Trong đó: NSTW	Vốn nước ngoài (tính theo tiền Việt)						
	BÌNH ĐỊNH					6.229.758	911.040	637.501		5.372.535	1.561.641	241.712	32.200	1.319.929	1.677.048	256.480	32.200	1.420.568	1.567.617	236.112	32.200	1.331.505	3.322.838	424.385	314.275	2.897.653	1.674.570	248.064	212.426	1.426.506					
1	Nông nghiệp, nông thôn																																		
a	Các dự án hoàn thành, báo cáo, đi vào sử dụng trước ngày 31/12/2013																																		
	Dự án nhóm B																																		
1	Dự án cảnh nông nghiệp	Các huyện dự án	0	2009-2013	QĐ số: 98/QĐ-CTUBND ngày 28/04/2009	164.870	34.230	1.850	6,5tr USD	130.640	63.199	2.814	650	60.384	59.775	2.814	650	56.961	59.775	2.814	650	56.961	154.540	26.470	1.300	128.070	1.450	1.450	550						
2.2	Chương trình tín dụng chuyển ngành JICA SPL VI									5.600	5.600	5.600				5.600				5.600															
2.2	Nâng cấp tuyến đường An Phong - An Tường Đông	Hoài Ân	9,6km	2013-2014	1292/QĐ-CTUBND ngày 26/6/2012	40.281	10.381	10.381	1,42 tr USD	29.900	10.800	800	800	10.000	40.281	10.381	800	29.900	25.800	800	800	25.000	31.400	1.500	1.500	29.900	8.000	8.000	8.000						
2.3	Chỉ phí BQL dự án JICA (Chương trình phải trả ha tăng nông thôn quy mô nhỏ III)					0					250	250	250		250	250	250		250	250	250	500	500	250		250	250	250							
3.1	Nâng cấp tuyến đường thi trấn đi xã An Phong	Hoài Ân	3,5km	2013-2014	2286/QĐ-CTUBND ngày 21/8/2013	28.445	9.445	9.445	415.150	19.000				500	500												6.000								
	Phát triển ngành Lâm nghiệp (WB3)			2005-2014	1067/QĐ-CTUBND	305.344	22.270	22.270	22.344	283.074	2.300	1.300	1.300	1.000	2.300	1.300	1.300	1.000	2.300	1.300	1.300	1.000	84.509	11.086	2.300	73.423	7.450	2.480							
	Dự án phục hồi và quản lý rừng bền vững (KFW)			2005-2013	4647/QĐ-BNN ngày 24/12/2004	67.308	14.450	6.300		6.712	2.100	1.100	1.100	1.000	2.100	1.100	1.100	1.000	2.100	1.100	1.100	1.000	63.608	13.750	5.600	49.858	486	486							
7	Dự án Phục hồi và quản lý bền vững rừng phòng hộ (JICA2)	5 huyện		2012-2021	1291/QĐ-BNN ngày 31/5/2012	275.802	41.530	7.000	11.229	234.125	7.000	1.706	1.706	5.294	7.000	1.706	1.706	5.294	7.000	1.706	1.706	5.294	105.726	97.176	97.176	32.392	8.550	2.850	2.850						
8	Dự án tăng cường hiệu năng HTX nông nghiệp	toàn tỉnh		2012-2014	1280/QĐ-BNN-HTQT	10.090	1.110		8.980		1.450	350		1.100	1.450	350		1.100	1.450	350	350	1.100	1.450	350	350	1.100	1.450	350		1100</					

TT	Danh mục công trình, dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư ban đầu hoặc QĐ đầu tư điều chỉnh đã được TTCP giao KH năm 2012, 2013					KH năm 2013			Ước thực hiện kế hoạch 2013 từ 1/1/2013 đến 31/12/2013			Ước giải ngân kế hoạch 2013 từ 1/1/2013 đến 31/01/2014			Đã bố trí vốn đến hết KH năm 2013			Dự kiến kế hoạch năm 2014					Ghi chú																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																					
					Số quyết định	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:		Trong đó:																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																						
							Vốn đối ứng ⁽¹⁾	Vốn nước ngoài (theo Hiệp định) ⁽²⁾	Trong đó: NSTW	Quy đổi ra tiền Việt		Tổng số	Trong đó: NSTW		Vốn nước ngoài (tính theo tiền Việt)	Tổng số		Trong đó: NSTW	Vốn nước ngoài (tính theo tiền Việt)		Tổng số	Trong đó: NSTW		Vốn nước ngoài (tính theo tiền Việt)	Tổng số	Trong đó: NSTW		Vốn nước ngoài (tính theo tiền Việt)	Tổng số	Trong đó: NSTW	Vốn nước ngoài (tính theo tiền Việt)	Tổng số	Trong đó: NSTW	Trong đó:																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																														
																																		Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số

TT	Danh mục công trình, dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư ban đầu hoặc QĐ đầu tư điều chỉnh đã được TTCP giao KH năm 2012, 2013				KH năm 2013			Ước thực hiện kế hoạch 2013 từ 1/1/2013 đến 31/12/2013			Ước giải ngân kế hoạch 2013 từ 1/1/2013 đến 31/01/2014			Đã bỏ tri vốn đến hết KH năm 2013			Dự kiến kế hoạch năm 2014				Ghi chú									
					Số quyết định	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:												
							Vốn đối ứng ⁽¹⁾	Vốn nước ngoài (theo Hiệp định) ⁽²⁾		Vốn đối ứng	Vốn nước ngoài (tính theo tiền Việt)		Vốn đối ứng	Vốn nước ngoài (tính theo tiền Việt)		Vốn đối ứng	Vốn nước ngoài (tính theo tiền Việt)		Vốn đối ứng	Vốn nước ngoài (tính theo tiền Việt)														
																						Tổng số	Trong đó: NSTW	Tổng số		Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó: NSTW				
																															Vốn nước ngoài (tính theo tiền Việt)	Vốn nước ngoài (tính theo tiền Việt)	Vốn nước ngoài (tính theo tiền Việt)	Vốn nước ngoài (tính theo tiền Việt)
					Tổng số	Trong đó: NSTW	Vốn nước ngoài (tính theo tiền Việt)	Tổng số	Trong đó: NSTW	Vốn nước ngoài (tính theo tiền Việt)	Tổng số	Trong đó: NSTW	Vốn nước ngoài (tính theo tiền Việt)	Tổng số	Trong đó: NSTW	Vốn nước ngoài (tính theo tiền Việt)	Tổng số	Trong đó: NSTW	Vốn nước ngoài (tính theo tiền Việt)	Tổng số	Trong đó: NSTW	Vốn nước ngoài (tính theo tiền Việt)												
					Tổng số	Trong đó: NSTW	Vốn nước ngoài (tính theo tiền Việt)	Tổng số	Trong đó: NSTW	Vốn nước ngoài (tính theo tiền Việt)	Tổng số	Trong đó: NSTW	Vốn nước ngoài (tính theo tiền Việt)	Tổng số	Trong đó: NSTW	Vốn nước ngoài (tính theo tiền Việt)	Tổng số	Trong đó: NSTW	Vốn nước ngoài (tính theo tiền Việt)	Tổng số	Trong đó: NSTW	Vốn nước ngoài (tính theo tiền Việt)												
					Tổng số	Trong đó: NSTW	Vốn nước ngoài (tính theo tiền Việt)	Tổng số	Trong đó: NSTW	Vốn nước ngoài (tính theo tiền Việt)	Tổng số	Trong đó: NSTW	Vốn nước ngoài (tính theo tiền Việt)	Tổng số	Trong đó: NSTW	Vốn nước ngoài (tính theo tiền Việt)	Tổng số	Trong đó: NSTW	Vốn nước ngoài (tính theo tiền Việt)	Tổng số	Trong đó: NSTW	Vốn nước ngoài (tính theo tiền Việt)												
					Tổng số	Trong đó: NSTW	Vốn nước ngoài (tính theo tiền Việt)	Tổng số	Trong đó: NSTW	Vốn nước ngoài (tính theo tiền Việt)	Tổng số	Trong đó: NSTW	Vốn nước ngoài (tính theo tiền Việt)	Tổng số	Trong đó: NSTW	Vốn nước ngoài (tính theo tiền Việt)	Tổng số	Trong đó: NSTW	Vốn nước ngoài (tính theo tiền Việt)	Tổng số	Trong đó: NSTW	Vốn nước ngoài (tính theo tiền Việt)												
					Tổng số	Trong đó: NSTW	Vốn nước ngoài (tính theo tiền Việt)	Tổng số	Trong đó: NSTW	Vốn nước ngoài (tính theo tiền Việt)	Tổng số	Trong đó: NSTW	Vốn nước ngoài (tính theo tiền Việt)	Tổng số	Trong đó: NSTW	Vốn nước ngoài (tính theo tiền Việt)	Tổng số	Trong đó: NSTW	Vốn nước ngoài (tính theo tiền Việt)	Tổng số	Trong đó: NSTW	Vốn nước ngoài (tính theo tiền Việt)												
					Tổng số	Trong đó: NSTW	Vốn nước ngoài (tính theo tiền Việt)	Tổng số	Trong đó: NSTW	Vốn nước ngoài (tính theo tiền Việt)	Tổng số	Trong đó: NSTW	Vốn nước ngoài (tính theo tiền Việt)	Tổng số	Trong đó: NSTW	Vốn nước ngoài (tính theo tiền Việt)	Tổng số	Trong đó: NSTW	Vốn nước ngoài (tính theo tiền Việt)	Tổng số	Trong đó: NSTW	Vốn nước ngoài (tính theo tiền Việt)												
					Tổng số	Trong đó: NSTW	Vốn nước ngoài (tính theo tiền Việt)	Tổng số	Trong đó: NSTW	Vốn nước ngoài (tính theo tiền Việt)	Tổng số	Trong đó: NSTW	Vốn nước ngoài (tính theo tiền Việt)	Tổng số	Trong đó: NSTW	Vốn nước ngoài (tính theo tiền Việt)	Tổng số	Trong đó: NSTW	Vốn nước ngoài (tính theo tiền Việt)	Tổng số	Trong đó: NSTW	Vốn nước ngoài (tính theo tiền Việt)												
					Tổng số	Trong đó: NSTW	Vốn nước ngoài (tính theo tiền Việt)	Tổng số	Trong đó: NSTW	Vốn nước ngoài (tính theo tiền Việt)	Tổng số	Trong đó: NSTW	Vốn nước ngoài (tính theo tiền Việt)	Tổng số	Trong đó: NSTW	Vốn nước ngoài (tính theo tiền Việt)	Tổng số	Trong đó: NSTW	Vốn nước ngoài (tính theo tiền Việt)	Tổng số	Trong đó: NSTW	Vốn nước ngoài (tính theo tiền Việt)												
					Tổng số	Trong đó: NSTW	Vốn nước ngoài (tính theo tiền Việt)	Tổng số	Trong đó: NSTW	Vốn nước ngoài (tính theo tiền Việt)	Tổng số	Trong đó: NSTW	Vốn nước ngoài (tính theo tiền Việt)	Tổng số	Trong đó: NSTW	Vốn nước ngoài (tính theo tiền Việt)	Tổng số	Trong đó: NSTW	Vốn nước ngoài (tính theo tiền Việt)	Tổng số	Trong đó: NSTW	Vốn nước ngoài (tính theo tiền Việt)												
					Tổng số	Trong đó: NSTW	Vốn nước ngoài (tính theo tiền Việt)	Tổng số	Trong đó: NSTW	Vốn nước ngoài (tính theo tiền Việt)	Tổng số	Trong đó: NSTW	Vốn nước ngoài (tính theo tiền Việt)	Tổng số	Trong đó: NSTW	Vốn nước ngoài (tính theo tiền Việt)	Tổng số	Trong đó: NSTW	Vốn nước ngoài (tính theo tiền Việt)	Tổng số	Trong đó: NSTW	Vốn nước ngoài (tính theo tiền Việt)												
					Tổng số	Trong đó: NSTW	Vốn nước ngoài (tính theo tiền Việt)	Tổng số	Trong đó: NSTW	Vốn nước ngoài (tính theo tiền Việt)	Tổng số	Trong đó: NSTW	Vốn nước ngoài (tính theo tiền Việt)	Tổng số	Trong đó: NSTW	Vốn nước ngoài (tính theo tiền Việt)	Tổng số	Trong đó: NSTW	Vốn nước ngoài (tính theo tiền Việt)	Tổng số	Trong đó: NSTW	Vốn nước ngoài (tính theo tiền Việt)												
					Tổng số	Trong đó: NSTW	Vốn nước ngoài (tính theo tiền Việt)	Tổng số	Trong đó: NSTW	Vốn nước ngoài (tính theo tiền Việt)	Tổng số	Trong đó: NSTW	Vốn nước ngoài (tính theo tiền Việt)	Tổng số	Trong đó: NSTW	Vốn nước ngoài (tính theo tiền Việt)	Tổng số	Trong đó: NSTW	Vốn nước ngoài (tính theo tiền Việt)	Tổng số	Trong đó: NSTW	Vốn nước ngoài (tính theo tiền Việt)												
					Tổng số	Trong đó: NSTW	Vốn nước ngoài (tính theo tiền Việt)	Tổng số	Trong đó: NSTW	Vốn nước ngoài (tính theo tiền Việt)	Tổng số	Trong đó: NSTW	Vốn nước ngoài (tính theo tiền Việt)	Tổng số	Trong đó: NSTW	Vốn nước ngoài (tính theo tiền Việt)	Tổng số	Trong đó: NSTW	Vốn nước ngoài (tính theo tiền Việt)	Tổng số	Trong đó: NSTW	Vốn nước ngoài (tính theo tiền Việt)												
					Tổng số	Trong đó: NSTW	Vốn nước ngoài (tính theo tiền Việt)	Tổng số	Trong đó: NSTW	Vốn nước ngoài (tính theo tiền Việt)	Tổng số	Trong đó: NSTW	Vốn nước ngoài (tính theo tiền Việt)	Tổng số	Trong đó: NSTW	Vốn nước ngoài (tính theo tiền Việt)	Tổng số	Trong đó: NSTW	Vốn nước ngoài (tính theo tiền Việt)	Tổng số	Trong đó: NSTW	Vốn nước ngoài (tính theo tiền Việt)												
					Tổng số	Trong đó: NSTW	Vốn nước ngoài (tính theo tiền Việt)	Tổng số	Trong đó: NSTW	Vốn nước ngoài (tính theo tiền Việt)	Tổng số	Trong đó: NSTW	Vốn nước ngoài (tính theo tiền Việt)	Tổng số	Trong đó: NSTW	Vốn nước ngoài (tính theo tiền Việt)	Tổng số	Trong đó: NSTW	Vốn nước ngoài (tính theo tiền Việt)	Tổng số	Trong đó: NSTW	Vốn nước ngoài (tính theo tiền Việt)												
					Tổng số	Trong đó: NSTW	Vốn nước ngoài (tính theo tiền Việt)	Tổng số	Trong đó: NSTW	Vốn nước ngoài (tính theo tiền Việt)	Tổng số	Trong đó: NSTW	Vốn nước ngoài (tính theo tiền Việt)	Tổng số	Trong đó: NSTW	Vốn nước ngoài (tính theo tiền Việt)	Tổng số	Trong đó: NSTW	Vốn nước ngoài (tính theo tiền Việt)	Tổng số	Trong đó: NSTW	Vốn nước ngoài (tính theo tiền Việt)												
					Tổng số	Trong đó: NSTW	Vốn nước ngoài (tính theo tiền Việt)	Tổng số	Trong đó: NSTW	Vốn nước ngoài (tính theo tiền Việt)	Tổng số	Trong đó: NSTW	Vốn nước ngoài (tính theo tiền Việt)	Tổng số	Trong đó: NSTW	Vốn nước ngoài (tính theo tiền Việt)	Tổng số	Trong đó: NSTW	Vốn nước ngoài (tính theo tiền Việt)	Tổng số	Trong đó: NSTW	Vốn nước ngoài (tính theo tiền Việt)												
					Tổng số	Trong đó: NSTW	Vốn nước ngoài (tính theo tiền Việt)	Tổng số	Trong đó: NSTW	Vốn nước ngoài (tính theo tiền Việt)	Tổng số	Trong đó: NSTW	Vốn nước ngoài (tính theo tiền Việt)	Tổng số	Trong đó: NSTW	Vốn nước ngoài (tính theo tiền Việt)	Tổng số	Trong đó: NSTW	Vốn nước ngoài (tính theo tiền Việt)	Tổng số	Trong đó: NSTW	Vốn nước ngoài (tính theo tiền Việt)												
					Tổng số	Trong đó: NSTW	Vốn nước ngoài (tính theo tiền Việt)	Tổng số	Trong đó: NSTW	Vốn nước ngoài (tính theo tiền Việt)	Tổng số	Trong đó: NSTW	Vốn nước ngoài (tính theo tiền Việt)	Tổng số	Trong đó: NSTW	Vốn nước ngoài (tính theo tiền Việt)	Tổng số	Trong đó: NSTW	Vốn nước ngoài (tính theo tiền Việt)	Tổng số	Trong đó: NSTW	Vốn nước ngoài (tính theo tiền Việt)												
					Tổng số	Trong đó: NSTW	Vốn nước ngoài (tính theo tiền Việt)	Tổng số	Trong đó: NSTW	Vốn nước ngoài (tính theo tiền Việt)	Tổng số	Trong đó: NSTW	Vốn nước ngoài (tính theo tiền Việt)	Tổng số	Trong đó: NSTW	Vốn nước ngoài (tính theo tiền Việt)	Tổng số	Trong đó: NSTW	Vốn nước ngoài (tính theo tiền Việt)	Tổng số	Trong đó: NSTW	Vốn nước ngoài (tính theo tiền Việt)												
					Tổng số	Trong đó: NSTW	Vốn nước ngoài (tính theo tiền Việt)	Tổng số	Trong đó: NSTW	Vốn nước ngoài (tính theo tiền Việt)	Tổng số	Trong đó: NSTW	Vốn nước ngoài (tính theo tiền Việt)	Tổng số	Trong đó: NSTW	Vốn nước ngoài (tính theo tiền Việt)	Tổng số	Trong đó: NSTW	Vốn nước ngoài (tính theo tiền Việt)	Tổng số	Trong đó: NSTW	Vốn nước ngoài (tính theo tiền Việt)												
					Tổng số	Trong đó: NSTW	Vốn nước ngoài (tính theo tiền Việt)	Tổng số	Trong đó: NSTW	Vốn nước ngoài (tính theo tiền Việt)	Tổng số	Trong đó: NSTW	Vốn nước ngoài (tính theo tiền Việt)	Tổng số	Trong đó: NSTW	Vốn nước ngoài (tính theo tiền Việt)	Tổng số	Trong đó: NSTW	Vốn nước ngoài (tính theo tiền Việt)	Tổng số	Trong đó: NSTW	Vốn nước ngoài (tính theo tiền Việt)												
					Tổng số	Trong đó: NSTW	Vốn nước ngoài (tính theo tiền Việt)	Tổng số	Trong đó: NSTW	Vốn nước ngoài (tính theo tiền Việt)	Tổng số	Trong đó: NSTW	Vốn nước ngoài (tính theo tiền Việt)	Tổng số	Trong đó: NSTW	Vốn nước ngoài (tính theo tiền Việt)	Tổng số	Trong đó: NSTW	Vốn nước ngoài (tính theo tiền Việt)	Tổng số	Trong đó: NSTW	Vốn nước ngoài (tính theo tiền Việt)												
					Tổng số	Trong đó: NSTW	Vốn nước ngoài (tính theo tiền Việt)	Tổng số	Trong đó: NSTW	Vốn nước ngoài (tính theo tiền Việt)	Tổng số	Trong đó: NSTW	Vốn nước ngoài (tính theo tiền Việt)	Tổng số	Trong đó: NSTW	Vốn nước ngoài (tính theo tiền Việt)	Tổng số	Trong đó: NSTW	Vốn nước ngoài (tính theo tiền Việt)	Tổng số	Trong đó: NSTW	Vốn nước ngoài (tính theo tiền Việt)												
					Tổng số	Trong đó: NSTW	Vốn nước ngoài (tính theo tiền Việt)	Tổng số	Trong đó: NSTW	Vốn nước ngoài (tính theo tiền Việt)	Tổng số	Trong đó: NSTW	Vốn nước ngoài (tính theo tiền Việt)	Tổng số	Trong đó: NSTW	Vốn nước ngoài (tính theo tiền Việt)	Tổng số	Trong đó: NSTW	Vốn nước ngoài (tính theo tiền Việt)	Tổng số	Trong đó: NSTW	Vốn nước ngoài (tính theo tiền Việt)												
					Tổng số	Trong đó: NSTW	Vốn nước ngoài (tính theo tiền Việt)	Tổng số	Trong đó: NSTW	Vốn nước ngoài (tính theo tiền Việt)	Tổng số	Trong đó: NSTW	Vốn nước ngoài (tính theo tiền Việt)	Tổng số	Trong đó: NSTW	Vốn nước ngoài (tính theo tiền Việt)	Tổng số	Trong đó: NSTW	Vốn nước ngoài (tính theo tiền Việt)	Tổng số	Trong đó: NSTW	Vốn nước ngoài (tính theo tiền Việt)												
					Tổng số	Trong đó: NSTW	Vốn nước ngoài (tính theo tiền Việt)	Tổng số	Trong đó: NSTW	Vốn nước ngoài (tính theo tiền Việt)	Tổng số	Trong đó: NSTW	Vốn nước ngoài (tính theo tiền Việt)	Tổng số	Trong đó: NSTW	Vốn nước ngoài (tính theo tiền Việt)	Tổng số	Trong đó: NSTW	Vốn nước ngoài (tính theo tiền Việt)	Tổng số	Trong đó: NSTW	Vốn nước ngoài (tính theo tiền Việt)												
					Tổng số	Trong đó: NSTW	Vốn nước ngoài (tính theo tiền Việt)	Tổng số	Trong đó: NSTW	Vốn nước ngoài (tính theo tiền Việt)	Tổng số	Trong đó: NSTW	Vốn nước ngoài (tính theo tiền Việt)	Tổng số	Trong đó: NSTW	Vốn nước ngoài (tính theo tiền Việt)	Tổng số	Trong đó: NSTW	Vốn nước ngoài (tính theo tiền Việt)	Tổng số	Trong đó: NSTW	Vốn nước ngoài (tính theo tiền Việt)												
					Tổng số	Trong đó: NSTW	Vốn nước ngoài (tính theo tiền Việt)	Tổng số	Trong đó: NSTW	Vốn nước ngoài (tính theo tiền Việt)	Tổng số	Trong đó: NSTW	Vốn nước ngoài (tính theo tiền Việt)	Tổng số	Trong đó: NSTW	Vốn nước ngoài (tính theo tiền Việt)	Tổng số	Trong đó: NSTW	Vốn nước ngoài (tính theo tiền Việt)	Tổng số	Trong đó: NSTW	Vốn nước ngoài (tính theo tiền Việt)												
					Tổng số	Trong đó: NSTW	Vốn nước ngoài (tính theo tiền Việt)	Tổng số	Trong đó: NSTW	Vốn nước ngoài (tính theo tiền Việt)	Tổng số	Trong đó: NSTW	Vốn nước ngoài (tính theo tiền Việt)	Tổng số	Trong đó: NSTW	Vốn nước ngoài (tính theo tiền Việt)	Tổng số	Trong đó: NSTW	Vốn nước ngoài (tính theo tiền Việt)	Tổng số	Trong đó: NSTW	Vốn nước ngoài (tính theo tiền Việt)												
					Tổng số	Trong đó: NSTW	Vốn nước ngoài (tính theo tiền Việt)	Tổng số	Trong đó: NSTW	Vốn nước ngoài (tính theo tiền Việt)	Tổng số	Trong đó: NSTW	Vốn nước ngoài (tính theo tiền Việt)	Tổng số	Trong đó: NSTW	Vốn nước ngoài (tính theo tiền Việt)	Tổng số	Trong đó: NSTW	Vốn nước ngoài (tính theo tiền Việt)	Tổng số	Trong đó: NSTW	Vốn nước ngoài (tính theo tiền Việt)												
					Tổng số	Trong đó: NSTW	Vốn nước ngoài (tính theo tiền Việt)	Tổng số	Trong đó: NSTW	Vốn nước ngoài (tính theo tiền Việt)	Tổng số	Trong đó: NSTW	Vốn nước ngoài (tính theo tiền Việt)	Tổng số	Trong đó: NSTW	Vốn nước ngoài (tính theo tiền Việt)	Tổng số	Trong đó: NSTW	Vốn nước ngoài (tính theo tiền Việt)	Tổng số	Trong đó: NSTW	Vốn nước ngoài (tính theo tiền Việt)												
					Tổng số	Trong đó: NSTW	Vốn nước ngoài (tính theo tiền Việt)	Tổng số	Trong đó: NSTW	Vốn nước ngoài (tính theo tiền Việt)	Tổng số	Trong đó: NSTW	Vốn nước ngoài (tính theo tiền Việt)	Tổng số	Trong đó: NSTW	Vốn nước ngoài (tính theo tiền Việt)	Tổng số	Trong đó: NSTW	Vốn nước ngoài (tính theo tiền Việt)	Tổng số	Trong đó: NSTW	Vốn nước ngoài (tính theo tiền Việt)												
					Tổng số	Trong đó: NSTW	Vốn nước ngoài (tính theo tiền Việt)	Tổng số	Trong đó: NSTW	Vốn nước ngoài (tính theo tiền Việt)	Tổng số	Trong đó: NSTW	Vốn nước ngoài (tính theo tiền Việt)	Tổng số	Trong đó: NSTW	Vốn nước ngoài (tính theo tiền Việt)	Tổng số	Trong đó: NSTW	Vốn nước ngoài (tính theo tiền Việt)	Tổng số	Trong đó: NSTW	Vốn nước ngoài (tính theo tiền Việt)												
					Tổng số	Trong đó: NSTW	Vốn nước ngoài (tính theo tiền Việt)	Tổng số	Trong đó: NSTW	Vốn nước ngoài (tính theo tiền Việt)	Tổng số	Trong đó: NSTW	Vốn nước ngoài (tính theo tiền Việt)	Tổng số	Trong đó: NSTW	Vốn nước ngoài (tính theo tiền Việt)	Tổng số	Trong đó: NSTW	Vốn nước ngoài (tính theo tiền Việt)	Tổng số	Trong đó: NSTW	Vốn nước ngoài (tính theo tiền Việt)												
					Tổng số	Trong đó: NSTW	Vốn nước ngoài (tính theo tiền Việt)	Tổng số	Trong đó: NSTW	Vốn nước ngoài (tính theo tiền Việt)	Tổng số	Trong đó: NSTW	Vốn nước ngoài (tính theo tiền Việt)	Tổng số	Trong đó: NSTW	Vốn nước ngoài (tính theo tiền Việt)	Tổng số	Trong đó: NSTW	Vốn nước ngoài (tính theo tiền Việt)	Tổng số	Trong đó: NSTW	Vốn nước ngoài (tính theo tiền Việt)												
					Tổng số	Trong đó: NSTW	Vốn nước ngoài (tính theo tiền Việt)	Tổng số	Trong đó: NSTW	Vốn nước ngoài (tính theo tiền Việt)	Tổng số	Trong đó: NSTW	Vốn nước ngoài (tính theo tiền Việt)	Tổng số	Trong đó: NSTW	Vốn nước ngoài (tính theo tiền Việt)	Tổng số	Trong đó: NSTW	Vốn nước ngoài (tính theo tiền Việt)	Tổng số	Trong đó: NSTW	Vốn nước ngoài (tính theo tiền Việt)												
					Tổng số	Trong đó: NSTW	Vốn nước ngoài (tính theo tiền Việt)	Tổng số	Trong đó: NSTW	Vốn nước ngoài (tính theo tiền Việt)	Tổng số	Trong đó: NSTW	Vốn nước ngoài (tính theo tiền Việt)	Tổng số	Trong đó: NSTW	Vốn nước ngoài (tính theo tiền Việt)	Tổng số	Trong đó: NSTW	Vốn nước ngoài (tính theo tiền Việt)	Tổng số	Trong đó: NSTW	Vốn nước ngoài (tính theo tiền Việt)												
					Tổng số	Trong đó: NSTW	Vốn nước ngoài (tính theo tiền Việt)	Tổng số	Trong đó: NSTW	Vốn nước ngoài (tính theo tiền Việt)	Tổng số	Trong đó: NSTW	Vốn nước ngoài (tính theo tiền Việt)	Tổng số	Trong đó: NSTW	Vốn nước ngoài (tính theo tiền Việt)	Tổng số	Trong đó: NSTW	Vốn nước ngoài (tính theo tiền Việt)	Tổng số	Trong đó: NSTW	Vốn nước ngoài (tính theo tiền Việt)												
					Tổng số	Trong đó: NSTW	Vốn nước ngoài (tính theo tiền Việt)	Tổng số	Trong đó: NSTW	Vốn nước ngoài (tính theo tiền Việt)	Tổng số	Trong đó: NSTW	Vốn nước ngoài (tính theo tiền Việt)	Tổng số	Trong đó: NSTW	Vốn nước ngoài (tính theo tiền Việt)	Tổng số	Trong đó: NSTW	Vốn nước ngoài (tính theo tiền Việt)	Tổng số	Trong đó: NSTW	Vốn nước ngoài (tính theo tiền Việt)												
					Tổng số	Trong đó: NSTW	Vốn nước ngoài (tính theo tiền Việt)	Tổng số	Trong đó: NSTW	Vốn nước ngoài (tính theo tiền Việt)	Tổng số	Trong đó: NSTW	Vốn nước ngoài (tính theo tiền Việt)	Tổng số	Trong đó: NSTW	Vốn nước ngoài (tính theo tiền Việt)	Tổng số	Trong đó: NSTW	Vốn nước ngoài (tính theo tiền Việt)	Tổng số	Trong đó: NSTW	Vốn nước ngoài (tính theo tiền Việt)												
					Tổng số	Trong đó: NSTW	Vốn nước ngoài (tính theo tiền Việt)	Tổng số	Trong đó: NSTW	Vốn nước ngoài (tính theo tiền Việt)	Tổng số	Trong đó: NSTW	Vốn nước ngoài (tính theo tiền Việt)	Tổng số	Trong đó: NSTW	Vốn nước ngoài (tính theo tiền Việt)	Tổng số	Trong đó: NSTW	Vốn nước ngoài (tính theo tiền Việt)	Tổng số	Trong đó: NSTW	Vốn nước ngoài (tính theo tiền Việt)												
					Tổng số	Trong đó: NSTW	Vốn nước ngoài (tính theo tiền Việt)	Tổng số	Trong đó: NSTW	Vốn nước ngoài (tính theo tiền Việt)	Tổng số	Trong đó: NSTW	Vốn nước ngoài (tính theo tiền Việt)	Tổng số	Trong đó: NSTW	Vốn nước ngoài (tính theo tiền Việt)	Tổng số	Trong đó: NSTW	Vốn nước ngoài (tính theo tiền Việt)	Tổng số	Trong đó: NSTW	Vốn nước ngoài (tính theo tiền Việt)												
					Tổng số	Trong đó: NSTW	Vốn nước ngoài (tính theo tiền Việt)	Tổng số	Trong đó: NSTW	Vốn nước ngoài (tính theo tiền Việt)	Tổng số	Trong đó: NSTW	Vốn nước ngoài (tính theo tiền Việt)	Tổng số	Trong đó: NSTW	Vốn nước ngoài (tính theo tiền Việt)	Tổng số	Trong đó: NSTW	Vốn nước ngoài (tính theo tiền Việt)	Tổng số	Trong đó: NSTW	Vốn nước ngoài (tính theo tiền Việt)												
					Tổng số	Trong đó: NSTW	Vốn nước ngoài (tính theo tiền Việt)	Tổng số	Trong đó: NSTW	Vốn nước ngoài (tính theo tiền Việt)	Tổng số	Trong đó: NSTW	Vốn nước ngoài (tính theo tiền Việt)	Tổng số	Trong đó: NSTW	Vốn nước ngoài (tính theo tiền Việt)	Tổng số	Trong đó: NSTW	Vốn nước ngoài (tính theo tiền Việt)	Tổng số	Trong đó: NSTW	Vốn nước ngoài (tính theo tiền Việt)												
					Tổng số	Trong đó: NSTW	Vốn nước ngoài (tính theo tiền Việt)	Tổng số	Trong đó: NSTW	Vốn nước ngoài (tính theo tiền Việt)	Tổng số	Trong đó: NSTW	Vốn nước ngoài (tính theo tiền Việt)	Tổng số	Trong đó: NSTW	Vốn nước ngoài (tính theo tiền Việt)	Tổng số	Trong đó: NSTW	Vốn nước ngoài (tính theo tiền Việt)	Tổng số	Trong đó: NSTW	Vốn nước ngoài (tính theo tiền Việt)												
					Tổng số	Trong đó: NSTW	Vốn nước ngoài (tính theo tiền Việt)	Tổng số	Trong đó: NSTW	Vốn nước ngoài (tính theo tiền Việt)	Tổng số	Trong đó: NSTW	Vốn nước ngoài (tính theo tiền Việt)	Tổng số	Trong đó: NSTW	Vốn nước ngoài (tính theo tiền Việt)	Tổng số	Trong đó: NSTW	Vốn nước ngoài (tính theo tiền Việt)	Tổng số	Trong đó: NSTW	Vốn nước ngoài (tính theo tiền Việt)												
					Tổng số	Trong đó: NSTW	Vốn nước ngoài (tính theo tiền Việt)	Tổng số	Trong đó: NSTW	Vốn nước ngoài (tính theo tiền Việt)	Tổng số	Trong đó: NSTW	Vốn nước ngoài (tính theo tiền Việt)	Tổng số	Trong đó: NSTW	Vốn nước ngoài (tính theo tiền Việt)	Tổng số	Trong đó: NSTW	Vốn nước ngoài (tính theo tiền Việt)	Tổng số	Trong đó: NSTW	Vốn nước ngoài (tính theo tiền Việt)												
					Tổng số	Trong đó: NSTW	Vốn nước ngoài (tính theo tiền Việt)	Tổng số	Trong đó: NSTW	Vốn nước ngoài (tính theo tiền Việt)	Tổng số	Trong đó: NSTW	Vốn nước ngoài (tính theo tiền Việt)	Tổng số	Trong đó: NSTW	Vốn nước ngoài (tính theo tiền Việt)	Tổng số	Trong đó: NSTW	Vốn nước ngoài (tính theo tiền Việt)	Tổng số	Trong đó: NSTW	Vốn nước ngoài (tính theo tiền Việt)												
					Tổng số	Trong đó: NSTW	Vốn nước ngoài (tính theo tiền Việt)	Tổng số	Trong đó: NSTW	Vốn nước ngoài (tính theo tiền Việt)	Tổng số	Trong đó: NSTW	Vốn nước ngoài (tính theo tiền Việt)	Tổng số	Trong đó: NSTW	Vốn nước ngoài (tính theo tiền Việt)	Tổng số	Trong đó: NSTW	Vốn nước ngoài (tính theo tiền Việt)	Tổng số	Trong đó: NSTW	Vốn nước ngoài (tính theo tiền Việt)												
					Tổng số	Trong đó: NSTW	Vốn nước ngoài (tính theo tiền Việt)	Tổng số	Trong đó: NSTW	Vốn nước ngoài (tính theo tiền Việt)	Tổng số	Trong đó: NSTW	Vốn nước ngoài (tính theo tiền Việt)	Tổng số	Trong đó: NSTW	Vốn nước ngoài (tính theo tiền Việt)	Tổng số	Trong đó: NSTW	Vốn nước ngoài (tính theo tiền Việt)	Tổng số	Trong đó: NSTW	Vốn nước ngoài (tính theo tiền Việt)												
					Tổng số	Trong đó: NSTW	Vốn nước ngoài (tính theo tiền Việt)	Tổng số	Trong đó: NSTW	Vốn nước ngoài (tính theo tiền Việt)	Tổng số	Trong đó: NSTW	Vốn nước ngoài (tính theo tiền Việt)	Tổng số	Trong đó: NSTW	Vốn nước ngoài (tính theo tiền Việt)	Tổng số	Trong đó: NSTW	Vốn nước ngoài (tính theo tiền Việt)	Tổng số	Trong đó: NSTW	Vốn nước ngoài (tính theo tiền Việt)												
					Tổng số	Trong đó: NSTW	Vốn nước ngoài (tính theo tiền Việt)	Tổng số	Trong đó: NSTW	Vốn nước ngoài (tính theo tiền Việt)	Tổng số	Trong đó: NSTW	Vốn nước ngoài (tính theo tiền Việt)	Tổng số	Trong đó: NSTW	Vốn nước ngoài (tính theo tiền Việt)	Tổng số	Trong đó: NSTW	Vốn nước ngoài (tính theo tiền Việt)	Tổng số	Trong đó: NSTW	Vốn nước ngoài (tính theo tiền Việt)												
					Tổng số	Trong đó: NSTW	Vốn nước ngoài (tính theo tiền Việt)	Tổng số	Trong đó: NSTW	Vốn nước ngoài (tính theo tiền Việt)	Tổng số	Trong đó: NSTW	Vốn nước ngoài (tính theo tiền Việt)	Tổng số	Trong đó: NSTW	Vốn nước ngoài (tính theo tiền Việt)	Tổng số	Trong đó: NSTW	Vốn nước ngoài (tính theo tiền Việt)	Tổng số	Trong đó: NSTW	Vốn nước ngoài (tính theo tiền Việt)												
					Tổng số	Trong đó: NSTW	Vốn nước ngoài (tính theo tiền Việt)	Tổng số	Trong đó: NSTW	Vốn nước ngoài (tính theo tiền Việt)	Tổng số	Trong đó: NSTW	Vốn nước ngoài (tính theo tiền Việt)	Tổng số	Trong đó: NSTW	Vốn nước ngoài (tính theo tiền Việt)	Tổng số	Trong đó: NSTW	Vốn nước ngoài (tính theo tiền Việt)	Tổng số	Trong đó: NSTW	Vốn nước ngoài (tính theo tiền Việt)												
					Tổng số	Trong đó: NSTW	Vốn nước ngoài (tính theo tiền Việt)	Tổng số	Trong đó: NSTW	Vốn nước ngoài (tính theo tiền Việt)	Tổng số	Trong đó: NSTW	Vốn nước ngoài (tính theo tiền Việt)	Tổng số	Trong đó: NSTW	Vốn nước ngoài (tính theo tiền Việt)	Tổng số	Trong đó: NSTW	Vốn nước ngoài (tính theo tiền Việt)	Tổng số	Trong đó: NSTW	Vốn nước ngoài (tính theo tiền Việt)												
					Tổng số	Trong đó: NSTW	Vốn nước ngoài (tính theo tiền Việt)	Tổng số	Trong đó: NSTW	Vốn nước ngoài (tính theo tiền Việt)	Tổng số	Trong đó: NSTW	Vốn nước ngoài (tính theo tiền Việt)	Tổng số	Trong đó: NSTW	Vốn nước ngoài (tính theo tiền Việt)	Tổng số	Trong đó: NSTW	Vốn nước ngoài (tính theo tiền Việt)	Tổng số	Trong đó: NSTW	Vốn nước ngoài (tính theo tiền Việt)												
					Tổng số	Trong đó: NSTW	Vốn nước ngoài (tính theo tiền Việt)	Tổng số	Trong đó: NSTW	Vốn nước ngoài (tính theo tiền Việt)	Tổng số	Trong đó: NSTW	Vốn nước ngoài (tính theo tiền Việt)	Tổng số	Trong đó: NSTW	Vốn nước ngoài (tính theo tiền Việt)	Tổng số	Trong đó: NSTW	Vốn nước ngoài (tính theo tiền Việt)	Tổng số	Trong đó: NSTW	Vốn nước ngoài (tính theo tiền Việt)												
					Tổng số	Trong đó: NSTW	Vốn nước ngoài (tính theo tiền Việt)	Tổng số	Trong đó: NSTW	Vốn nước ngoài (tính theo tiền Việt)	Tổng số	Trong đó: NSTW	Vốn nước ngoài (tính theo tiền Việt)	Tổng số	Trong đó: NSTW																			



Biểu mẫu số III

(Biểu mẫu áp dụng cho các tỉnh, thành phố có dự án sử dụng vốn hỗ trợ có mục tiêu từ Ngân sách Trung ương)

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CÁC DỰ ÁN ĐẦU TƯ SỬ DỤNG VỐN HỖ TRỢ CÓ MỤC TIÊU NSTW (VỐN TRONG NƯỚC) NĂM 2013 VÀ DỰ KIẾN KẾ HOẠCH NĂM 2014

(Biểu mẫu kèm theo văn bản số 8568/BKHĐT-TH ngày 29 tháng 10 năm 2013)

(Kèm theo Công văn số 4850/UBND-TH ngày 22/11/2013 của UBND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT				Năm 2013										Đã bố trí vốn đến hết năm 2013		Dự kiến kế hoạch năm 2014			Ghi chú			
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Kế hoạch		Thực hiện từ 1/1/2013 đến 30/9/2013		Giải ngân thực hiện từ 1/1/2013 đến 30/9/2013		Ước giải ngân từ 1/1/2013 đến 31/01/2014		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)		Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW
								Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW							
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22					
	TỔNG SỐ					2.441.378	1.770.431	234.911	219.983	119.827	109.077	109.760	103.060	228.683	219.983	439.069	363.386	354.215	303.300							
I	Chương trình Phát triển kinh tế - xã hội vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung (NQ 39-BCT)					600.696	439.716	75.100	68.900	53.184	46.984	53.166	46.966	75.100	68.900	102.541	91.740	123.385	91.800							
	Danh mục sử dụng vốn giáp ranh Tây Nguyên					60.149	48.300	10.000	10.000	8.368	8.368	8.368	8.368	10.000	10.000	16.001	13.400	15.800	13.500							
b	Các dự án chuyển tiếp					33.886	25.000	10.000	10.000	8.368	8.368	8.368	8.368	10.000	10.000	16.001	13.400	7.000	6.000							
	<i>Dự án nhóm C</i>																									
1	Thông tuyến đường từ huyện lỵ Vĩnh Thạnh đến giáp ĐT637	Vĩnh Thạnh	637m	2012-2015	1627/QĐ-CTUBND (06/8/2012); 2360/QĐ-UBND 29/8/2013	24.886	17.000	7.000	7.000	5.368	5.368	5.368	5.368	7.000	7.000	13.001	10.400	4.000	3.300							
2	Kè đê sông Hà Thanh (đoạn từ chợ Vân Canh đến làng Hiệp Giao)	Vân Canh	0,98km	2013-2015	179/QĐ-SKHĐT; 31/10/2012	9.000	8.000	3.000	3.000	3.000	3.000	3.000	3.000	3.000	3.000	3.000	3.000	3.000	2.700							
c	Các dự án khởi công mới					26.263	23.300											8.800	7.500							
1	Đê sông An Lão (đoạn An Hòa)	An Lão	1000m	2014-2015	3167/QĐ-UBND 30/10/2013	15.000	13.500											5.000	4.500							

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Năm 2013								Đã bố trí vốn đến hết năm 2013		Dự kiến kế hoạch năm 2014			Ghi chú		
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Kế hoạch		Thực hiện từ 1/1/2013 đến 30/9/2013		Giải ngân thực hiện từ 1/1/2013 đến 30/9/2013		Ước giải ngân từ 1/1/2013 đến 31/01/2014				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW				
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW												Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW
2	Kê thôn Thịnh Văn II	Vân Canh	400m	2014-2016	325/QĐ-SKHĐT 30/10/2013	6.544	6.000											2.200	1.800				
3	Chống xói lở dọc bờ suối Lỗ Chính, xã Vĩnh Hòa, huyện Vĩnh Thạnh	Vĩnh Thạnh	488m	2014-2015	324/QĐ-SKHĐT 30/10/2013	4.719	3.800											1.600	1.200				
	Danh mục khác					540.547	391.416	65.100	58.900	44.816	38.616	44.798	38.598	65.100	58.900	86.540	78.340	107.585	78.300				
a	Các dự án hoàn thành					34.603	26.940	9.800	9.800	9.649	9.649	9.649	9.649	9.800	9.800	23.940	21.940	5.000	5.000	0			
	Dự án nhóm C																						
1	Đường tỉnh lộ ĐT629 (Bồng Sơn - An Lão)	An Lão	12km	2011-2012	981/QĐ-CTUBND (06/5/2011)	14.990	13.100	3.600	3.600	3.600	3.600	3.600	3.600	3.600	3.600	12.100	12.100	1.000	1.000				
2	Cầu Trảy (tuyến Cát Thảng - Nhơn Hạnh)	Phù Cát, An Nhơn	53m và đường dẫn	2012-2014	1266/QĐ-CTUBND ngày 08/06/2011; 949/QĐ-UBND ngày 15/4/2013	19.613	13.840	6.200	6.200	6.049	6.049	6.049	6.049	6.200	6.200	11.840	9.840	4.000	4.000				
b	Các dự án chuyển tiếp					391.319	279.700	55.300	49.100	35.167	28.967	35.149	28.949	55.300	49.100	62.600	56.400	64.585	48.167				
	Dự án nhóm B																						
1	Mở rộng nâng cấp Bảo tàng Quang Trung	Tây Sơn	Nâng lên bảo tàng Quốc gia	2013-2017	2678/QĐ-CTUBND; 31/10/2012	211.625	145.000	4.000	4.000	1.000	1.000	1.000	1.000	4.000	4.000	4.000	4.000	4.400	4.000				
	- Hạng mục: Cải tạo nâng cấp nhà làm việc; nhà tiếp khách; san nền phần mở rộng khu A					13.204	13.204											4.400	4.000				
	Dự án nhóm C																						

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Năm 2013								Đã bố trí vốn đến hết năm 2013		Dự kiến kế hoạch năm 2014			Ghi chú
					Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Kế hoạch		Thực hiện từ 1/1/2013 đến 30/9/2013		Giải ngân thực hiện từ 1/1/2013 đến 30/9/2013		Ước giải ngân từ 1/1/2013 đến 31/01/2014				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)		Trong đó: NSTW	
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW														
								Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW				
2	Đường Bạch Đằng, thị trấn Bồng Sơn	Hoài Nhơn	2,5km	2012-2014	549/QĐ-CTUBND (17/3/2011) và 2508/QĐ-CTUBND (31/10/2012)	37.025	21.300	9.000	9.000	4.885	4.885	4.885	4.885	9.000	9.000	16.300	16.300	10.000	5.000		
3	Kè suối Dừa	Vân Canh	0,7km	2013-2014	175/QĐ-SKHĐT; 30/10/2012	3.796	3.100	1.300	1.300	1.272	1.272	1.272	1.272	1.300	1.300	1.300	1.300	1.800	1.800		
4	Kè chống sạt lở đề sông Kôn - Tây Sơn (gđ1)	Tây Sơn	1,1Km	2013-2015	185/QĐ-SKHĐT; 31/10/2012	9.000	8.000	2.500	2.500	2.500	2.500	2.500	2.500	2.500	2.500	2.500	2.500	3.500	3.100		
5	Kè chống xói lở thôn Thạnh Xuân Đông (gđ1)	Hoài Nhơn	1,1Km	2013-2015	193/QĐ-SKHĐT; 31/10/2012	8.500	7.000	2.500	2.500	564	564	564	564	2.500	2.500	2.500	2.500	3.000	2.400		
6	Đê Xã Mao (gđ1)	Phù Cát	1Km	2013-2015	183/QĐ-SKHĐT; 31/10/2012	8.500	7.000	2.500	2.500	2.443	2.443	2.443	2.443	2.500	2.500	2.500	2.500	3.000	2.400		
7	Kè chống sạt lở đề sông Hà Thanh (đoạn Phước Thành - Phong Thạnh) (gđ1)	Tuy Phước	1,2Km	2013-2015	186/QĐ-SKHĐT; 31/10/2012	7.000	6.000	2.000	2.000	1.663	1.663	1.663	1.663	2.000	2.000	2.000	2.000	2.500	2.200		
8	Đê sông Cạn (gđ1)	Phù Mỹ	0,8Km	2013-2015	184/QĐ-SKHĐT; 31/10/2012	8.000	7.000	2.500	2.500	868	868	868	868	2.500	2.500	2.500	2.500	2.750	2.400		
9	Kè chống xói lở bờ Nam sông Hà Thanh (gđ2)	Quy Nhơn	1,2Km	2013-2015	182/QĐ-SKHĐT; 31/10/2012	5.500	5.000	2.000	2.000	1.244	1.244	1.244	1.244	2.000	2.000	2.000	2.000	1.750	1.500		
10	Đê sông Gò Châm - Phước Hưng (Đoạn phía Nam cầu Sắt đến cầu Ông Quế)	Tuy Phước	0,85km	2013-2015	187/QĐ-SKHĐT; 31/10/2012	6.952	5.500	2.000	2.000	1.600	1.600	1.600	1.600	2.000	2.000	2.000	2.000	2.470	1.850		
11	Kè chống xói lở thôn Công Thạnh - gđ1	Hoài Nhơn	0,5km	2013-2015	195/QĐ-SKHĐT; 31/10/2012	5.872	4.500	1.500	1.500	650	650	650	650	1.500	1.500	1.500	1.500	2.180	1.650		
12	Cầu Hương Quang	Hoài Ân	135m và đường dẫn	2013-2015	182/QĐ-SKHĐT; 31/10/2012	9.843	9.000	3.000	3.000	2.358	2.358	2.358	2.358	3.000	3.000	3.000	3.000	3.300	3.300		

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Năm 2013								Đã bố trí vốn đến hết năm 2013		Dự kiến kế hoạch năm 2014			Ghi chú	
					Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Kế hoạch		Thực hiện từ 1/1/2013 đến 30/9/2013		Giải ngân thực hiện từ 1/1/2013 đến 30/9/2013		Ước giải ngân từ 1/1/2013 đến 31/01/2014				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)		Trong đó: NSTW		
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW															
								Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)
13	NC, MR đường từ xã Nhơn Hậu đi ĐT636A	An Nhơn	mở rộng	2013-2015	196/QĐ-SKHĐT; 31/10/2012	9.000	8.000	2.800	2.800	858	858	840	840	2.800	2.800	2.800	2.800	3.100	2.800			
14	Kè Canh Hiệp	Vân Canh	0,6km	2013-2015	178/QĐ-SKHĐT; 31/10/2012	5.500	5.000	2.100	2.100	1.107	1.107	1.107	1.107	2.100	2.100	2.100	2.100	1.500	1.500			
15	Mở rộng khu trung tâm hành chính huyện lỵ Vĩnh Thạnh	Vĩnh Thạnh	2ha	2013-2015	181/QĐ-SKHĐT; 31/10/2012; 2375/QĐ-UBND; 30/8/2013	11.989	10.100	4.400	4.400	4.400	4.400	4.400	4.400	4.400	4.400	4.400	4.400	3.000	1.667			
16	Xây dựng cầu Bà Chua, cầu Suối Muồng trên tuyến ĐT 638 (Điều trị - Mục Thịnh)	TP,VC	2 cầu	2013-2015	2679/QĐ-CTUBND; 31/10/2012	13.997	10.500	5.000	5.000	1.555	1.555	1.555	1.555	5.000	5.000	5.000	5.000	4.800	2.350			
17	Cầu thay thế đường tràn tuyến đường Nhà Đá - An Lương	Phù Mỹ	0,65HL93	2013-2015	251/QĐ-SKHĐT; 19/12/2012	9.535	4.500	2.500	0	2.500	0	2.500	0	2.500	0	2.500	0	2.500	2.250			
18	Đường đến Trung tâm xã Đak Mang	Hoài Ân	3 km	2013-2015	292/QĐ-SKHĐT; 28/12/2012	9.050	6.000	1.300	0	1.300	0	1.300	0	1.300	0	1.300	0	5.035	2.500			
19	Cầu qua đất Bà Khi	Vân Canh	120 m	2013-2015	2484/QĐ-CTUBND; 06/9/2013	10.635	7.200	2.400	0	2.400	0	2.400	0	2.400	0	2.400	0	4.000	3.500			
c	Các dự án khởi công mới					114.625	84.776	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	38.000	25.133			
	Dự án nhóm C																					
1	Cầu Ông Tờ	Phù Cát	114 m	2014-2016	2659/QĐ-CTUBND 12/11/2010	27.922	13.000											9.200	3.900			
2	Đường vào các khu sản xuất tập trung K1	Vĩnh Thạnh	8,5km	2014-2016	2753/QĐ-UBND, 27/9/2013	17.000	15.000											5.600	4.500			

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Năm 2013								Đã bố trí vốn đến hết năm 2013		Dự kiến kế hoạch năm 2014			Ghi chú	
					Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Kế hoạch		Thực hiện từ 1/1/2013 đến 30/9/2013		Giải ngân thực hiện từ 1/1/2013 đến 30/9/2013		Ước giải ngân từ 1/1/2013 đến 31/01/2014				Trong đó: NSTW				
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW															
								Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)		Trong đó: NSTW
3	Kè chống xói lở Nam sông Lai Giang, xã Hoài Mỹ (đoạn từ trạm bơm Công Lương đến nhà ông Phong, thôn An Nghiệp), huyện Hoài Nhơn	Hoài Nhơn	648m	2014-2016	304/QĐ-SKHĐT 30/10/2013	8.422	7.000												2.800	2.100		
4	Nâng cấp tuyến đường ĐT630 (đoạn ngã 4 Gò Cau - Đốc Trường Sỏi)	Hoài Ân	2km	2014-2016	3150/QĐ-UBND 29/10/2013	18.850	15.000												6.300	4.500		
5	Gia cố đê sông Kôn (đoạn bờ Bắc Lộc Thượng)	Tuy Phước	2160 m	2014-2016	3214/QĐ-UBND 30/10/2013	12.918	9.000												4.300	2.700		
6	Kè chống xói lở bờ sông Văn Lăng, bờ Bắc kênh Cầu Dương, xã Nhơn hạnh, thị xã An Nhơn	An Nhơn	898,9m	2014-2015	318/QĐ-SKHĐT 30/10/2013	7.951	7.000												2.600	2.100		
7	Đê An Vinh giai đoạn 2, xã Bình Hòa, Tây Bình	Tây Sơn	750m	2014-2016	302/QĐ-SKHĐT 30/10/2013	9.000	8.000												3.000	2.100		
8	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường ĐT632 (Km0+00 - Km7)	Phù Mỹ	7 Km	2014-2016	2726/QĐ-UBND, 26/9/2013	12.562	10.776												4.200	3.233		
II	Chương trình phát triển giống cây nông, lâm nghiệp, giống vật nuôi và giống thủy sản					29.965	10.000	2.946	2.946	1.785	1.785	1.785	1.785	2.946	2.946	2.946	2.946	6.000	6.000			
a	Các dự án chuyển tiếp					29.965	10.000	2.946	2.946	1.785	1.785	1.785	1.785	2.946	2.946	2.946	2.946	6.000	6.000			
	Dự án nhóm C																					
1	Xây dựng Trại nghiên cứu, khảo nghiệm giống lúa, màu An Nhơn	An Nhơn	5ha	2013 - 2015	2682/QĐ-CTUBND; 31/10/2012	29.965	10.000	2.946	2.946	1.785	1.785	1.785	1.785	2.946	2.946	2.946	2.946	6.000	6.000			

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Năm 2013								Đã bố trí vốn đến hết năm 2013		Dự kiến kế hoạch năm 2014			Ghi chú
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Kế hoạch		Thực hiện từ 1/1/2013 đến 30/9/2013		Giải ngân thực hiện từ 1/1/2013 đến 30/9/2013		Ước giải ngân từ 1/1/2013 đến 31/01/2014				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW		
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW														
								Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	
III	Chương trình đề biển:					50.452	44.082	2.903	2.903	2.232	2.232	2.232	2.232	2.903	2.903	2.900	2.900	22.500	18.000		
a	Các dự án chuyển tiếp					9.500	8.000	2.903	2.903	2.232	2.232	2.232	2.232	2.903	2.903	2.900	2.900	6.600	3.100		
	Dự án nhóm C																				
1	Đề biển hạ lưu đập Nha Phu (giai đoạn 1)	Tuy Phước	1,0Km	2013-2014	189/QĐ-SKHĐT; 31/10/2012	9.500	8.000	2.903	2.903	2.232	2.232	2.232	2.232	2.903	2.903	2.900	2.900	6.600	3.100		
b	Các dự án khởi công mới					40.952	36.082	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	15.900	14.900		
	Dự án nhóm C																				
1	Hệ thống đề biển xã Mỹ Thành (gđ2)	Phù Mỹ	1,0Km	2014-2016	230/QĐ-SKHĐT 24/9/2013	9.094	8.000											4.100	4.100		
2	Đề biển hạ lưu đập Nha Phu (giai đoạn 2)	Tuy Phước		2014-2016	2942/QĐ-UBND 11/10/2013	13.980	12.582											4.600	3.900		
3	Đề biển xã Nhơn Hải	Quy Nhơn		2014-2016	303/QĐ-SKHĐT 30/10/2013	7.914	7.000											3.400	3.400		
4	Đề hạ lưu đập Bàn Dừa (phía Bắc hạ lưu cầu Trường Úc)	Tuy Phước	1.200m	2014-2016	305/QĐ-SKHĐT 30/10/2013	9.964	8.500											3.800	3.500		
IV	Nâng cấp, xây dựng mới các hồ chứa nước ngọt và xây dựng hệ thống thủy lợi trên các đảo có đông dân cư					124.189	102.700	13.813	13.813	1.939	1.939	1.939	1.939	13.813	13.813	13.813	13.813	50.000	43.000		
a	Các dự án chuyển tiếp					124.189	102.700	13.813	13.813	1.939	1.939	1.939	1.939	13.813	13.813	13.813	13.813	50.000	43.000		
	Dự án nhóm C																				
1	Hồ chứa nước ngọt Nhơn Châu	Nhơn Châu	80.000 m2	2013-2015	2683/QĐ-UBND ngày 31/10/2012	124.189	102.700	13.813	13.813	1.939	1.939	1.939	1.939	13.813	13.813	13.813	13.813	50.000	43.000		

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Năm 2013								Đã bố trí vốn đến hết năm 2013		Dự kiến kế hoạch năm 2014			Ghi chú
					Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Kế hoạch		Thực hiện từ 1/1/2013 đến 30/9/2013		Giải ngân thực hiện từ 1/1/2013 đến 30/9/2013		Ước giải ngân từ 1/1/2013 đến 31/01/2014				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW		
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW														
								Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	
V	CT di dân ĐCĐC cho đồng bào DTTS					10.000	8.000	1.280	1.280	1.280	1.280	1.280	1.280	1.280	1.280	2.822	2.822	3.500	3.000		
a	Các dự án chuyển tiếp					10.000	8.000	1.280	1.280	1.280	1.280	1.280	1.280	1.280	1.280	2.822	2.822	3.500	3.000		
1	Dự án ĐCĐC tập trung làng Cam	Tây Sơn	52 hộ	2012-2014	1707/QĐ-CTUBND; 15/7/2009	10.000	8.000	1.280	1.280	1.280	1.280	1.280	1.280	1.280	1.280	2.822	2.822	3.500	3.000		
VI	Chương trình Chương trình bố trí sắp xếp dân cư nơi cần thiết (QĐ 193)					52.165	35.262	2.762	2.762	2.000	2.000	800	800	2.762	2.762	31.262	22.762	6.830	3.000		
a	Các dự án chuyển tiếp					37.165	24.762	2.762	2.762	2.000	2.000	800	800	2.762	2.762	31.262	22.762	5.630	2.000		
	Dự án nhóm C																				
1	Di dân dân vùng ngập lũ, triều cường Huỳnh Giản	Tuy Phước	191 hộ	2011-2014	2392/QĐ-CTUBND ngày 17/10/2011	14.892	10.262	2.262	2.262	1.500	1.500	300	300	2.262	2.262	10.762	8.762	4.130	1.500		
2	Khu TĐC dân vùng thiên tai xã Nhơn Hải, TP. Quy Nhơn	Quy Nhơn	146 hộ	2010-2014	3003/QĐ-CTUBND; 27/12/2011	22.273	14.500	500	500	500	500	500	500	500	500	20.500	14.000	1.500	500		
b	Các dự án khởi công mới					15.000	10.500	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	1.200	1.000		
	Dự án nhóm C																				
1	Khu tái định cư dân ra khỏi vùng thiên tai tại xã Mỹ An (giai đoạn 2) tỉnh Bình Định	Phù Mỹ	Tái định cư 250 hộ dân	2014-2016	3168/QĐ-UBND 30/10/2013	15.000	10.500											1.200	1.000		
VII	Chương trình hỗ trợ KKT ven biển					237.812	150.382	44.638	38.410	22.000	22.000	20.000	20.000	38.410	38.410	86.294	64.132	60.000	60.000		
a	Các dự án chuyển tiếp					217.430	130.000	44.638	38.410	22.000	22.000	20.000	20.000	38.410	38.410	86.294	64.132	52.000	52.000		
	Dự án nhóm B																				
1	Khu TĐC Nhơn Phước gđ 2 và phần mở rộng	KKT	36,6 ha	2011-2015	169/QĐ-BQL 28/01/2010	217.430	130.000	44.638	38.410	22.000	22.000	20.000	20.000	38.410	38.410	86.294	64.132	52.000	52.000		

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Năm 2013								Đã bỏ tri vốn đến hết năm 2013		Dự kiến kế hoạch năm 2014			Ghi chú
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Kế hoạch		Thực hiện từ 1/1/2013 đến 30/9/2013		Giải ngân thực hiện từ 1/1/2013 đến 30/9/2013		Ước giải ngân từ 1/1/2013 đến 31/01/2014				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW		
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW									Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	
								Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW						
b	Các dự án khởi công mới					20.382	20.382	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	8.000	8.000		
	Dự án nhóm C																				
1	Thăm nhựa các tuyến đường trong Khu TĐC Nhơn Phước giai đoạn 1	KKT		2014-2017	1752/QĐ-BQL 30/10/2013	20.382	20.382											8.000	8.000		
VIII	Chương trình hỗ trợ các khu công nghiệp					109.253	70.000	18.000	18.000	8.461	8.461	8.461	8.461	18.000	18.000	58.000	58.000	12.000	12.000		
a	Các dự án chuyển tiếp					109.253	70.000	18.000	18.000	8.461	8.461	8.461	8.461	18.000	18.000	58.000	58.000	12.000	12.000		
1	Đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng kỹ thuật KCN Long Mỹ	Quy Nhơn	101,98 ha	2011-2014	2093/QĐ-CTUBND 16/9/2011	109.253	70.000	18.000	18.000	8.461	8.461	8.461	8.461	18.000	18.000	58.000	58.000	12.000	12.000		
IX	Hỗ trợ đầu tư xây dựng hạ tầng cụm công nghiệp các địa phương có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn					42.370	9.000	2.000	2.000	1.445	1.445	1.445	1.445	2.000	2.000	26.270	2.000	3.000	3.000		
a	Các dự án chuyển tiếp					42.370	9.000	2.000	2.000	1.445	1.445	1.445	1.445	2.000	2.000	26.270	2.000	3.000	3.000		
1	Cụm công nghiệp Canh Vinh	Vân Canh		2012-2015	86/QĐ-CTHĐQT 06/12/2007	36.370	5.000	1.000	1.000	445	445	445	445	1.000	1.000	25.000	1.000	1.000	1.000		
2	Hỗ trợ San ủi mặt bằng CCN Dốc Trường Sỏi	Hoài Ân	4ha	2012-2015	1913/QĐ-CTUBND; 29/10/2012	6.000	4.000	1.000	1.000	1.000	1.000	1.000	1.000	1.000	1.000	1.270	1.000	2.000	2.000		
X	Chương trình khắc phục hậu quả bom mìn theo Quyết định số 504/QĐ-TTg ngày 21/4/2010 của Thủ tướng Chính phủ					406.662	294.963	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	5.500	5.500		
a	Các dự án khởi công mới					406.662	294.963	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	5.500	5.500		

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Năm 2013								Đã bố trí vốn đến hết năm 2013		Dự kiến kế hoạch năm 2014			Ghi chú
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMBT		Kế hoạch		Thực hiện từ 1/1/2013 đến 30/9/2013		Giải ngân thực hiện từ 1/1/2013 đến 30/9/2013		Ước giải ngân từ 1/1/2013 đến 31/01/2014				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW		
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW												Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	
								Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW				
	Dự án nhóm B																				
1	Dự án Rà phá bom mìn, vật nổ còn sót lại sau chiến tranh trên địa bàn tỉnh Bình Định	Bình Định	12.000 ha	2013-2015	1726/QĐ-BQP ngày 25/5/2012; 450/QĐ-UBND ngày 14/3/2012	406.662	294.963									-	-	5.500	5.500		
XI	Đầu tư y tế tỉnh huyện					119.229	52.847	11.040	11.040	13.060	11.010	10.711	10.711	11.040	11.040	39.995	33.595	9.500	8.000		
a	Các dự án chuyển tiếp					119.229	52.847	11.040	11.040	13.060	11.010	10.711	10.711	11.040	11.040	39.995	33.595	9.500	8.000		
	Dự án nhóm B																				
1	Trung tâm Y tế Dự phòng tỉnh Bình Định	Quy Nhơn		2010-2014	1962/QĐ-CTUBND; 30/8/2010	37.888	16.490	4.540	4.540	4.510	4.510	4.211	4.211	4.540	4.540	13.490	11.790	5.500	4.700		
2	Bệnh viện Y học Cổ truyền tỉnh Bình Định	Quy Nhơn		2009-2014	2937/QĐ-CTUBND; 29/12/2008	81.341	36.357	6.500	6.500	8.550	6.500	6.500	6.500	6.500	6.500	26.505	21.805	4.000	3.300		
XII	Hạ tầng du lịch					78.107	53.001	6.226	3.726	6.581	4.081	2.081	1.581	6.226	3.726	6.226	3.726	12.000	10.000		
a	Các dự án chuyển tiếp					40.103	23.001	6.226	3.726	6.581	4.081	2.081	1.581	6.226	3.726	6.226	3.726	10.000	8.500		
	Dự án nhóm C																				
1	Đường vào di tích tháp Thủ Thiện	Tây Sơn	2,05km	2013-2014	2560/QĐ-CTUBND; 16/11/2012	10.178	5.956	3.726	3.726	1.581	1.581	1.581	1.581	3.726	3.726	3.726	3.726	3.000	2.230		
2	Đường vào Khu du lịch Hầm Hồ (Bảo tàng Quang Trung-Khu du lịch) (giai đoạn 1)	Tây Sơn	7,11km	2013-2015	3109/QĐ-CTUBND; 31/12/2012	29.925	17.045	2.500	0	5.000	2.500	500	0	2.500	0	2.500	0	7.000	6.270		
b	Các dự án khởi công mới					38.004	30.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	2.000	1.500		
	Dự án nhóm C																				
1	Đường từ Quốc lộ 1A đến khu di tích danh nhân văn hóa Đào Duy Từ	Hoài Nhơn	75 m+cầu	2014-2016	3366/QĐ-UBND; 31/10/2013	38.004	30.000											2.000	1.500		

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Năm 2013								Đã bố trí vốn đến hết năm 2013		Dự kiến kế hoạch năm 2014			Ghi chú
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Kế hoạch		Thực hiện từ 1/1/2013 đến 30/9/2013		Giải ngân thực hiện từ 1/1/2013 đến 30/9/2013		Ước giải ngân từ 1/1/2013 đến 31/01/2014				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW		
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW												Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	
								Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW						
XIII	Chương trình Phát triển rừng và bảo vệ rừng giai đoạn 2011-2020					276.478	262.478	9.203	9.203	1.500	1.500	1.500	1.500	9.203	9.203	21.000	19.950	15.000	15.000		
a	Các dự án chuyển tiếp					251.478	242.478	9.203	9.203	1.500	1.500	1.500	1.500	9.203	9.203	21.000	19.950	10.000	10.000		
	Dự án nhóm B																				
1	Dự án bảo vệ và phát triển rừng PH Hoài Nhơn; Hoài Ân; Vĩnh Thạnh; Vân Canh; Phù Mỹ; Phù Cát; An Toàn; An Lão; Tây Sơn;ngập mặn	Toàn tỉnh		2011-2020	2489;2490;2491;2492;2493;2494;2495;2496;24972498- 01/1/2011; 2790- 9/1/2012	251.478	242.478	9.203	9.203	1.500	1.500	1.500	1.500	9.203	9.203	21.000	19.950	10.000	10.000		
b	Các dự án khởi công mới					25.000	20.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	5.000	5.000		
	Dự án nhóm C																				
1	Hỗ trợ đầu tư xây dựng đường lâm nghiệp giai đoạn 2013-2015 tỉnh Bình Định	Toàn tỉnh		2014-2015	2707/QĐ-UBND 26/9/2013	25.000	20.000											5.000	5.000		
XIV	Chương trình ứng phó biến đổi khí hậu					304.000	238.000	45.000	45.000	4.360	4.360	4.360	4.360	45.000	45.000	45.000	45.000	25.000	25.000		
a	Các dự án chuyển tiếp					304.000	238.000	45.000	45.000	4.360	4.360	4.360	4.360	45.000	45.000	45.000	45.000	25.000	25.000		
1	Nâng cấp hệ thống đê và rừng ngập mặn để ứng phó với biến đổi khí hậu vùng đầm Thị Nại - tỉnh Bình Định			2012-2020	1094/QĐ-UBND; 31/5/2012	304.000	238.000	45.000	45.000	4.360	4.360	4.360	4.360	45.000	45.000	45.000	45.000	25.000	25.000		